



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

Địa chỉ: 52 – 54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận I, Tp.HCM

Mã số thuế: 3600254548



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

MỤC LỤC



1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	1 – 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	7 – 31
5. PHỤ LỤC 1	02 trang
6. PHỤ LỤC 2	01 trang
7. PHỤ LỤC 3	01 trang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.175.876.194	18.150.577.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.553.473.823	863.134.167
1. Tiền	111		3.553.473.823	863.134.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.580.616.524	2.183.002.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.088.596.045	7.787.688.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.a	17.787.385	287.385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	439.539.195	360.332.175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.965.306.101)	(5.965.306.101)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	11.477.108.860	14.170.588.158
1. Hàng tồn kho	141		11.477.108.860	14.170.588.158
- Hàng mua đang đi đường			-	-
- Nguyên liệu, vật liệu			724.696.970	727.299.918
- Công cụ, dụng cụ			114.391.295	119.029.709
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			209.789.360	329.027.063
- Thành phẩm			9.594.518.731	12.144.946.835
- Hàng hoá			833.712.504	850.284.633
- Hàng gửi đi bán			-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế			-	-
- Hàng hoá bất động sản			-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		564.676.987	933.853.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	40.000.000	17.621.300
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		433.744.827	825.299.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	90.932.160	90.932.160
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.800.031.933	38.083.674.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.500.000	15.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5.b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	15.500.000	15.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.054.729.026	4.161.602.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.451.692.791	3.536.372.437
- Nguyên giá	222		11.811.386.781	13.074.635.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.359.693.990)	(9.538.263.435)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	603.036.235	625.230.013
- Nguyên giá	228		840.456.001	840.456.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(237.419.766)	(215.225.988)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	7.920.407.959	7.979.110.537
- Nguyên giá	231		19.031.531.639	19.031.531.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.111.123.680)	(11.052.421.102)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	17.663.480.000	17.663.480.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.178.000.000	1.178.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.621.270.000	29.621.270.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.135.790.000)	(13.135.790.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.145.914.948	8.263.981.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.325.331.246	1.443.397.527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.11.a	6.820.583.702	6.820.583.702
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.975.908.127	56.234.251.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.214.489.157	6.644.809.774
I. Nợ ngắn hạn	310		3.140.535.157	3.570.855.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	94.641.350	31.400.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	489.142.832	531.155.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	289.428.165	393.910.959
4. Phải trả người lao động	314	5.17	446.549.000	817.982.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	200.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19a	-	22.727.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.a	1.151.566.590	1.231.241.061
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	326.353.561	397.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	142.853.659	145.438.659
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.073.954.000	3.073.954.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18.b	3.073.954.000	3.073.954.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.11.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.761.418.970	49.589.441.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	49.761.418.970	49.589.441.864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.117.461.832	12.117.461.832
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		52.195.500	52.195.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.408.238.362)	(22.580.215.468)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		(22.580.215.468)	(21.128.487.599)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		171.977.106	(1.451.727.869)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.975.908.127	56.234.251.638

Người lập

Kế toán trưởng





TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



HUỖNH MINH DIỄN

TRẦN PHƯƠNG LAN

TRẦN ĐÌNH KHÔI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 2017	Quý 1 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6.596.360.324	6.371.468.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	390.000	26.082.505
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.595.970.324	6.345.385.911
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	4.116.454.220	4.322.953.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.479.516.104	2.022.432.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	969.786	1.156.670
7. Chi phí tài chính	22	6.5	-	167.906.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	160.997.329
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	935.229.906	1.233.664.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	1.219.705.572	1.903.470.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		325.550.412	(1.281.452.337)
11. Thu nhập khác	31	6.8	808.568.656	38.582.118
12. Chi phí khác	32	6.9	962.141.962	3.136
13. Lợi nhuận khác	40		(153.573.306)	38.578.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		171.977.106	(1.242.873.355)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.11.b	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		171.977.106	(1.242.873.355)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập

Kế toán trưởng





HUỖNH MINH DIỄN

TRẦN PHƯƠNG LAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRẦN ĐÌNH KHÔI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		6.752.014.453	7.691.207.738
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.133.233.684)	(5.848.463.598)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.735.082.000)	(1.902.335.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(158.255.234)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		132.705.100	2.512.936.248
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.327.033.999)	(1.676.544.847)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.689.369.870	618.545.307
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		969.786	968.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		969.786	968.400
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	1.942.393.140
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(2.063.999.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(121.605.860)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.690.339.656	497.907.847
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		863.134.167	889.441.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.1	3.553.473.823	1.387.348.848

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



HUỖNH MINH DIỄM

TRẦN PHƯƠNG LAN

TRẦN ĐÌNH KHÔI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, ngày 21/10/2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 thay đổi lần thứ 7, ngày 20/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện Tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài kinh tế Tp.HCM cấp ngày 31/05/1993.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa tại Hà Nội. Địa chỉ: 178 Phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa - Trung tâm Thương Mại và Dịch vụ. Địa chỉ: 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa - Nhà máy sản xuất tạo Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 60.000.000.000 đồng; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<u>Tên chủ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của Tổng Công ty CP Điện Tử và Tin Học Việt Nam	51,00	30.600.000.000
Vốn góp của Đối tượng khác	49,00	29.400.000.000
Cộng	100,00	60.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, bảo hành, kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho tàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành, trò chơi giải trí, trang trí;
- Các dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Bán lẻ thiết bị viễn thông...

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có 57 nhân viên đang làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Các đơn vị tiền tệ khác đồng Việt Nam được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá ngân hàng thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

a. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

c. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

4.2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009)

4.3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

4.4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): theo giá mua thực tế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: phương pháp đường thẳng áp dụng theo thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính

4.5 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá mua thực tế
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp đường thẳng áp dụng theo thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính

4.6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc

4.8 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản được cộng dồn vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.9 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các Công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất...có thời gian sử dụng lớn hơn 01 (một) năm nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng

4.10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ (31 tháng 12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

4.11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác chủ sở hữu: Là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân biểu, tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là giá trị tài sản được đánh giá lại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) trừ chi phí thuế doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do các sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng:** được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện:
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao và được chấp nhận
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái, và các thu nhập tài chính khác

4.14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh và được xác định một cách đáng tin cậy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

4.15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính trên thu nhập tính thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và cho mục đích thuế

4.16 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

4.17 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

4.18 . Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu trình bày của Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

4.19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng chung đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	82.180.212	106.875.276
<i>Trong đó:</i>	-	-
+ Tiền mặt VND	14.874.712	39.569.776
+ Tiền mặt USD (\$2.965,00)	67.305.500	67.305.500
Tiền gửi ngân hàng	3.471.293.611	756.258.891
<i>Trong đó:</i>	-	-
+ Tiền gửi tại Sacombank CN Q.4	3.122.956.918	690.398.043
+ Tiền gửi tại Saigonbank Tp.HCM	341.672.373	59.169.532
+ Tiền gửi USD tại Saigonbank Tp.HCM (\$50,00)	1.136.000	1.136.000
+ Tiền gửi tại Saigonbank CN Hà Nội	3.845.960	3.841.156
+ Tiền gửi tại Agribank CN Sài Gòn	1.682.360	1.714.160
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.553.473.823	863.134.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2017

(Tiếp theo)

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Belco Hà Nội (Công ty liên kết)	Tp. Hà Nội	Sản xuất linh kiện điện tử

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Hàng bán bị trả lại			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội - Công ty liên kết	1.178.000.000	-	-	1.178.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2017

(Tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2C Phó Đức Chính, Quận 1, TPHCM	Ngân hàng

Chi tiết đầu tư khác:

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	29.621.270.000	16.485.480.000	(13.135.790.000)	29.621.270.000	16.485.480.000	(13.135.790.000)
	29.621.270.000	16.485.480.000	(13.135.790.000)	29.621.270.000	16.485.480.000	(13.135.790.000)

Công ty hiện sở hữu 1.498.680 cổ phần của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần tại Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Saigonbank Berjaya.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

5.3 . Phải thu của khách hàng

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 1)	9.088.596.045	7.787.688.625
- Khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	5.427.236.994	6.174.236.994
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.661.359.051	1.613.451.631
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	9.088.596.045	7.787.688.625
	Mối quan hệ	31/3/2017
	VND	01/01/2017
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-

5.4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	439.539.195	-	360.332.175	-
Phải thu về cổ phần hóa - Tiền bán cổ phiếu trả chậm	231.700.000	-	231.700.000	-
Phải thu người lao động về BHXH, YT, TN	49.040.000	-	52.180.000	-
Tạm ứng [1]	138.500.000	-	62.380.000	-
Các khoản phải thu khác	20.299.195	-	14.072.175	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

b) Dài hạn	15.500.000	-	15.500.000	-
Ký cược, ký quỹ [2]	15.500.000	-	15.500.000	-
	<u>455.039.195</u>	<u>-</u>	<u>375.832.175</u>	<u>-</u>

Trong đó:

[1] Tạm ứng - ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 3)

[2] Ký quỹ, ký cược - dài hạn gồm:

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
_ Đặt cọc Taxi Mailinh	10.000.000	-	10.000.000	-
_ Đặt cọc thuê bình nước	500.000	-	500.000	-
_ Đặt cọc Taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
	<u>15.500.000</u>	<u>-</u>	<u>15.500.000</u>	<u>-</u>

5.5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 2)	17.787.385	287.385
- Khoản trả trước chiếm từ 10% khoản trả trước người bán trở lên	17.500.000	287.385
- Các khoản trả trước người bán khác	287.385	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	<u>17.787.385</u>	<u>287.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.536.446.931	5.965.306.101	6.536.446.931	5.965.306.101
	6.536.446.931	5.965.306.101	6.536.446.931	5.965.306.101

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	724.696.970	-	727.299.918	-
Công cụ, dụng cụ	114.391.295	-	119.029.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.789.360	-	329.027.063	-
Thành phẩm	9.594.518.731	-	12.144.946.835	-
Hàng hoá	833.712.504	-	850.284.633	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	11.477.108.860	-	14.170.588.158	-

5.8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2017
(Tiếp theo)

5.9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.691.128.880	3.134.263.483	4.209.152.600	40.090.909	13.074.635.872
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.263.249.091	-	1.263.249.091
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/17	5.691.128.880	3.134.263.483	2.945.903.509	40.090.909	11.811.386.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.556.349.602	1.576.834.252	2.364.988.672	40.090.909	9.538.263.435
- Khấu hao trong kỳ	8.789.952	59.069.511	55.800.047	-	123.659.510
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	302.228.955	-	302.228.955
Số dư ngày 31/3/17	5.565.139.554	1.635.903.763	2.118.559.764	40.090.909	9.359.693.990
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	134.779.278	1.557.429.231	1.844.163.928	-	3.536.372.437
Tại ngày 31/3/17	125.989.326	1.498.359.720	827.343.745	-	2.451.692.791

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.624.806.473 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

5.10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	63.636.364	195.992.522	580.827.115	840.456.001
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/17	63.636.364	195.992.522	580.827.115	840.456.001
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.825.379	39.198.504	165.202.105	215.225.988
- Khấu hao trong kỳ	318.780	-	21.874.998	22.193.778
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/17	11.144.159	39.198.504	187.077.103	237.419.766
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	52.810.985	156.794.018	415.625.010	625.230.013
Tại ngày 31/3/17	52.492.205	156.794.018	393.750.012	603.036.235

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.827.115 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

5.11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.811.392.900	13.156.179.820	2.063.958.919	19.031.531.639
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/17	3.811.392.900	13.156.179.820	2.063.958.919	19.031.531.639
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.640.028.860	7.348.433.323	2.063.958.919	11.052.421.102
- Khấu hao trong kỳ	14.704.497	43.998.081	-	58.702.578
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/17	1.654.733.357	7.392.431.404	2.063.958.919	11.111.123.680
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.171.364.040	5.807.746.497	-	7.979.110.537
Tại ngày 31/3/16	2.156.659.543	5.763.748.416	-	7.920.407.959

5.12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.000.000	17.621.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.000.000	17.621.300
b) Dài hạn	1.325.331.246	1.443.397.527
Chi phí dịch vụ tư vấn cho thuê nhà	98.700.000	118.440.000
Chi phí thiết bị CPU	15.020.836	16.823.335
Chi phí dự án CCTV	1.059.995.333	1.177.188.424
Chi phí thiết bị điện gia dụng	50.152.906	59.556.577
Chi phí sửa chữa nhà VP 97 NTMK	14.034.800	21.052.202
Chi phí chống thấm dột tại tòa nhà 97 NTMK	50.181.819	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.245.552	50.336.989
	1.365.331.246	1.461.018.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 2)	94.641.350	94.641.350	31.400.000	31.400.000
Tổng các đối tượng chiếm 10% trở lên	76.965.500	76.965.500	28.700.000	28.700.000
Phải trả các đối tượng khác	17.675.850	17.675.850	2.700.000	2.700.000
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>94.641.350</u>	<u>94.641.350</u>	<u>31.400.000</u>	<u>31.400.000</u>

5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 1)	489.142.832	531.155.822
- Khoản ứng trước chiếm từ 10% khoản người mua trả trước trở lên	461.843.110	485.496.500
- Các khoản người mua trả trước khác	27.299.722	45.659.322
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	<u>489.142.832</u>	<u>531.155.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2017

(Tiếp theo)

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý 1	Số đã thực nộp trong quý 1	Số phải thu cuối quý 1	Số phải nộp cuối quý 1
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	265.729.994	278.223.164	265.729.994	-	278.223.164
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	90.932.160	-	-	-	90.932.160	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.200.000	30.981.201	22.976.200	-	11.205.001
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	124.980.965	-	124.980.965	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	90.932.160	393.910.959	315.204.365	419.687.159	90.932.160	289.428.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	200.000.000	-
- Trích trước chi phí du lịch	200.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
	200.000.000	-

5.17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải trả người lao động	446.549.000	817.982.000
	446.549.000	817.982.000

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.151.566.590	1.231.241.061
- Kinh phí công đoàn	29.528.590	65.217.510
- Tiền BHXH chi chế độ 2% tạm giữ 2016	-	30.931.800
- Tiền thuế thu nhập cá nhân phải trả CBCNV	37.014.000	16.522.751
- Phải trả tiền bán cổ phiếu (trả chậm)	328.300.000	328.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	706.724.000	740.269.000
- Phải trả ông Huỳnh Văn Hà	50.000.000	50.000.000
- Phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	3.073.954.000	3.073.954.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn [3]	3.073.954.000	3.073.954.000
	4.225.520.590	4.305.195.061

Trong đó:

[3] Ký quỹ, ký cược - nhận cọc cho thuê văn phòng chi tiết như sau:

+ Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế	1.654.554.000	1.654.554.000
+ Công ty TNHH ĐT TM&XNK Bình Minh	160.000.000	160.000.000
+ Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	1.184.400.000	1.184.400.000
+ Công ty TNHH Quyết Thành	75.000.000	75.000.000
	3.073.954.000	3.073.954.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		22.727.273
- Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	-	22.727.273
b) Dài hạn	-	-
	<u>-</u>	<u>22.727.273</u>

5.20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	326.353.561	397.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	326.353.561	397.000.000
b) Dài hạn	-	-
	<u>326.353.561</u>	<u>397.000.000</u>

5.21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng	142.853.659	145.438.659
- Quỹ phúc lợi	-	-
	<u>142.853.659</u>	<u>145.438.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	(21.128.487.599)	38.871.512.401
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	(1.451.727.869)	(1.451.727.869)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12.117.461.832	-	12.117.461.832
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.195.500	-	52.195.500
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	72.169.657.332	(22.580.215.468)	49.589.441.864
Số dư đầu năm nay	72.169.657.332	(22.580.215.468)	49.589.441.864
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	171.977.106	171.977.106
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/3/17	72.169.657.332	(22.408.238.362)	49.761.418.970

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/3/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp từ Tổng Công ty CP Điện Tử và Tin Học Việt Nam	51,00%	30.600.000.000	51,00%	30.600.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	29.400.000.000	49,00%	29.400.000.000
	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/3/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.117.461.832	12.117.461.832
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.195.500	52.195.500
	12.169.657.332	12.169.657.332

5.23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2017	01/01/2017
	USD	USD
a) Ngoại tệ các loại	3.015,00	3.015,00
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng đã được xóa nợ gồm:		
Công ty TNHH Thu Ngân	97.880.000	97.880.000
Công ty TNHH TM& DV Thanh Phón	88.045.000	88.045.000
Công ty TNHH MTV TM KT Nhật Hào Huy	10.634.999	10.634.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.241.407.127	3.856.669.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.354.953.197	2.514.798.631
	<u>6.596.360.324</u>	<u>6.371.468.416</u>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	390.000	25.533.880
Hàng bán bị trả lại	-	548.625
	<u>390.000</u>	<u>26.082.505</u>

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.871.418.746	3.761.483.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	245.035.474	561.469.928
	<u>4.116.454.220</u>	<u>4.322.953.507</u>

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	969.786	968.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	188.270
	<u>969.786</u>	<u>1.156.670</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	160.997.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.909.157
Chi phí tài chính khác	-	-
	-	167.906.486

6.6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	551.078.403	720.412.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.976.527	-
Chi phí khác bằng tiền	88.291.076	513.252.518
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.883.900	-
	935.229.906	1.233.664.638

6.7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	556.065.930	1.076.206.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.780	59.175.075
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.197.946	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.441.039	-
Chi phí khác bằng tiền	471.681.877	768.088.787
	1.219.705.572	1.903.470.287

6.8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	808.568.656	38.582.118
	808.568.656	38.582.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

6.9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	962.141.962	3.136
	962.141.962	3.136

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.242.873.355)	(1.242.873.355)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.242.873.355)	(1.242.873.355)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp đầu kỳ	(90.932.160)	(90.932.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(90.932.160)	(90.932.160)

6.11 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.820.583.702	6.820.583.702
	6.820.583.702	6.820.583.702

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau: **39.000.000** **39.000.000**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Thu nhập Ban giám đốc và Hội đồng quản trị			
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Đình Khôi	Thành viên HĐQT, TGD	7.500.000	7.500.000
Ông Trần Đình Sơn	Thành viên HĐQT	7.500.000	7.500.000
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên HĐQT	7.500.000	7.500.000
Ông Phạm Hoàng Thân	Thành viên HĐQT	7.500.000	7.500.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		1.178.000.000	1.854.244.209
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	676.244.209
Đầu tư liên kết			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	1.178.000.000	1.178.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

(Tiếp theo)

10. SỐ LIỆU ĐẦU NĂM

Số liệu đầu năm đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam.

Người lập



HUỖNH MINH DIÊN

P.TCKT



TRẦN PHƯƠNG LAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRẦN ĐÌNH KHÔI

PHỤ LỤC 1

V/v Chi tiết các đối tượng phải thu khách hàng - chỉ tiêu 5.3
và người mua trả tiền trước - chỉ tiêu 5.14 trên Thuyết minh BCTC

Stt	Tên đơn vị	Số dư nợ	Số dư có	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN BELCO HÀ NỘI	-	2.716.582	
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚC ANH SVC	-	894.740	
3	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÂN THÀNH HƯNG	-	461.843.110	
4	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÀI THỊNH	117.434.218	-	
5	HỘ KINH DOANH BÙI VĂN ĐẠT	29.941.114	-	
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN MÁY MINH QUÂN	81.279.955	-	
7	CÔNG TY TNHH MTV VƯƠNG QUÝ NGỌC	50.578.000	-	
8	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỦY NGÂN	39.952.000	-	
9	CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI	3.376.308	-	
10	CƠ SỞ KINH DOANH HUỖNH CẨM PHÚ	36.180.120	-	Đã trích lập dự phòng
11	CỬA HÀNG TÂM 90	182.487.603	-	
12	CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY THANH XUÂN (LIÊM)	19.211.999	-	
13	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯNG LỢI - I	240.110.656	-	
14	HỘ KINH DOANH MINH TÂM	107.477.488	-	Đã trích lập dự phòng
15	CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HẢI ĐĂNG	301.012.798	-	
16	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HÙNG PHƯỚC	28.590.369	-	Đã trích lập dự phòng
17	CƠ SỞ KINH DOANH QUẢNG LỢI	1.232.000	-	
18	HỘ KINH DOANH QUANG KHẢI	30.490.804	-	
19	HỘ KINH DOANH DƯƠNG CHÍ VIỄN	258.700	-	
20	CÔNG TY TNHH TÍN DŨNG	214.254.744	-	
21	CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY DƯƠNG THANH HOÀNG	14.035.905	-	
22	CÔNG TY TNHH HOÀNG PHÚC QUỐC TẾ	441.209.881	-	
23	CÔNG TY TNHH ĐIỆN GIA DỤNG VI NA	4.105.860	-	Đã trích lập dự phòng
24	CÔNG TY TNHH SX - TM - DV BẠCH VIỆT	747.000.000	-	Đã trích lập dự phòng
25	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU HOÀNG ĐÌNH	18.918.680	-	Đã trích lập dự phòng
26	CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS THỦ ĐỨC 1	-	594.000	
27	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHANH VI	377.918.200	-	
28	CTY CP DV BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN (SPT)	5.427.236.994	-	Đã trích lập dự phòng
29	DNTN ÁNH NGÂN	10.669.700	-	
30	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC	31.621.480	-	
31	CÔNG TY TNHH HỒNG KIM HUÂN	-	23.094.400	
32	CÔNG TY TNHH SCJ TV SHOPPING	6.293.001	-	
33	CỬA HÀNG HÀ DŨNG	84.067.847	-	
34	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN MÁY HIỆP PHÁT GIA LAI	8.220.400	-	
35	CÔNG TY TNHH TRẦN NGỌC ÁNH	39.611.000	-	Đã trích lập dự phòng

Stt	Tên đơn vị	Số dư nợ	Số dư có	Ghi chú
36	CỬA HÀNG ĐIỆN TỬ BẮC THẢO	12.809.776	-	
37	CÔNG TY TNHH TÂN GIA NGUYỄN	81.827.046	-	
38	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÙNG LAN	199.309.600	-	Đã trích lập dự phòng
39	CỬA HÀNG ĐIỆN TỬ ANH VIỆT	7.596.600	-	
40	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ HÙNG THẢO	7.975.999	-	
41	CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY ĐÌNH TOÁN	43.310.780	-	
42	HỘ KINH DOANH TRƯỜNG PHÁT	39.977.200	-	
43	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẠNH PHÚC	1.011.220	-	
Tổng cộng		9.088.596.045	489.142.832	

8.599.453.213

Người lập



Huỳnh Minh Diễn

5
1
A
T
H
0

PHỤ LỤC 2

V/v Chi tiết các đối tượng phải trả nhà cung cấp - chỉ tiêu 5.13
và trả trước cho người bán - chỉ tiêu 5.5.a trên Thuyết minh BCTC

Stt	Tên đơn vị	Số dư nợ		Số dư có		Ghi chú
		VND	USD	VND	USD	
1	GUANGDONG AILIAN ELECTRIC APPLIANCE CO., LTD.	287.385	-	-	-	
2	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIÊM TOÁN DFK VIỆT NAM	17.500.000	-	-	-	
3	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ĐÁM MÂY VIỆT	-	-	10.000.000	-	
4	CTY CP VẬT LIỆU XD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI	-	-	8.185.850	-	
5	Công ty TNHH TM XD DV Nam Đại Dương	-	-	47.547.000	-	
6	NGUYỄN BÍCH NGA	-	-	2.400.000	-	
7	NGUYỄN ĐĂNG KÍNH	-	-	4.750.000	-	
8	LÊ NGỌC CHÂU	-	-	2.340.000	-	
9	PHẠM VĂN ĐỊNH	-	-	19.418.500	-	
TỔNG CỘNG		17.787.385	-	94.641.350	-	

76.853.965

Người lập

Huỳnh Minh Diễn

548
A
11/11

PHỤ LỤC 3

V/v Chi tiết các cá nhân tạm ứng - chỉ tiêu 5.4.a [1] trên Thuyết minh BCTC

STT	Người tạm ứng	Số dư nợ cuối kỳ	Số dư có cuối kỳ
1	NGUYỄN BÍCH NGA	30.000.000	-
2	LÊ THỊ KIM LANG	12.000.000	-
3	LÊ HỮU PHƯỚC	40.500.000	-
4	PHẠM HOÀNG THÂN	10.000.000	-
5	NGUYỄN THANH DŨNG	5.000.000	-
6	NGUYỄN THỊ HỒNG SƯƠNG	5.000.000	-
7	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	5.000.000	-
8	LÊ NGỌC CHÂU	2.000.000	-
9	PHẠM VĂN MỘC	11.000.000	-
10	PHẠM VĂN ĐỊNH	18.000.000	-
Số dư đến ngày 31/3/2017		138.500.000	

Người lập



Huỳnh Minh Diễn

